



A Toyota Group Company

CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH HINO MOTORS VIỆT NAM

Trụ sở tại Hà Nội

Ngõ 83 đường Ngọc Hồi, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội, Việt Nam

Website: www.hino.vn

Tel: +84 2473 016 017

Fax: +84 2438 616 018

Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh

Tầng 22 – Trung tâm Thương mại Sài Gòn, số 37 đường Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q. 1,

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: +84 2873 016 017

Fax: +84 2438 616 018

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HINO MOTORS VIỆT NAM

Tầng 22 – Trung tâm Thương mại Sài Gòn, số 37 đường Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q. 1,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam



A Toyota Group Company



**HINO
300 SERIES**

* Ghi chú: Hình ảnh và thông số kỹ thuật chỉ mang tính chất tham khảo. Hino có quyền thay đổi mà không cần báo trước. Xin vui lòng liên hệ Đại lý ủy quyền của Hino để biết thêm chi tiết

* Note: Product images and specifications are for reference. Hino Motors Vietnam LTD. reserves the right to change without prior notice. Please contact Hino Authorized Dealers for more details

THIẾT KẾ TÍNH TẾ



HÌNH ẢNH CHỈ MANG TÍNH CHẤT MINH HỌA

KHOANG LÁI XE THOẢI MÁI VÀ TIỆN NGHI



BẢNG ĐỒNG HỒ TRUNG TÂM MỚI

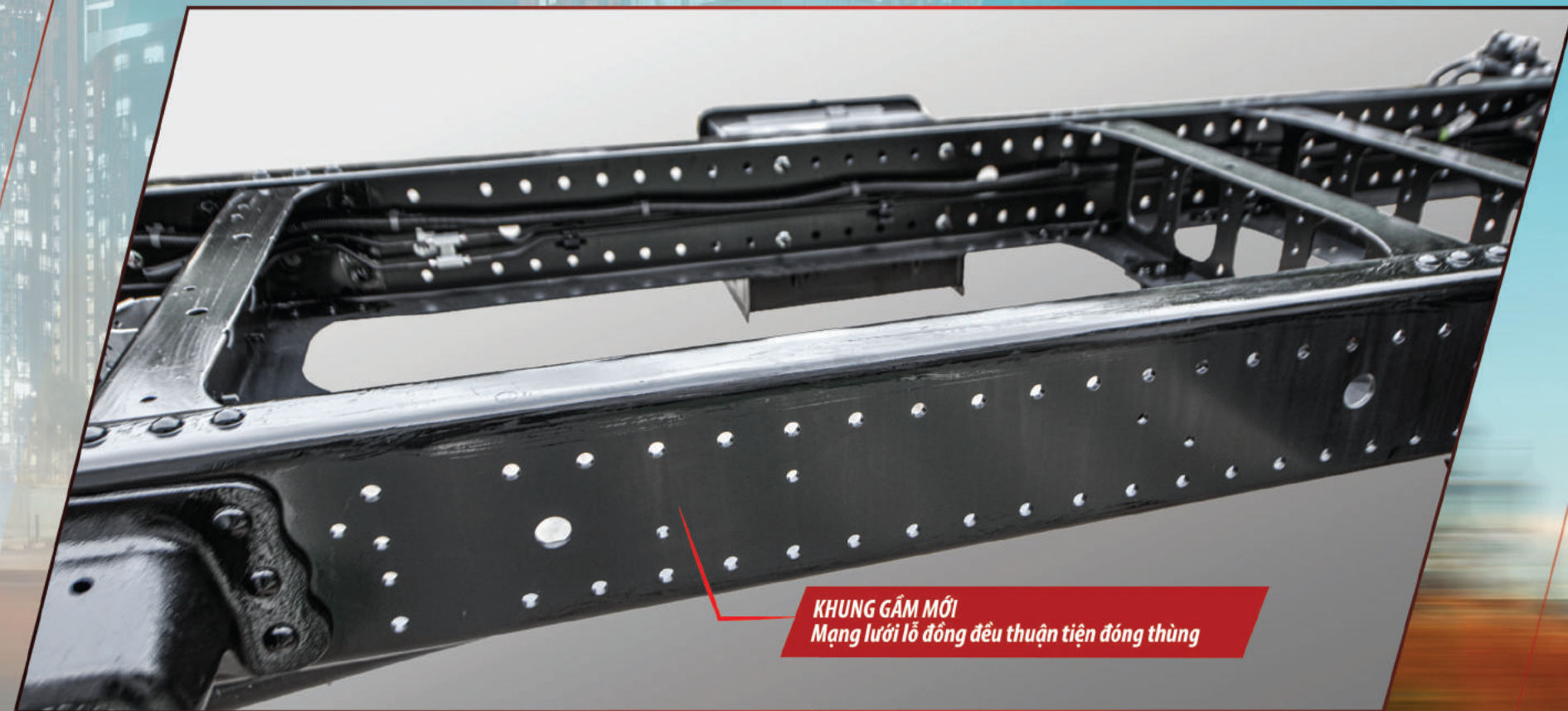


ĐÈN PHA CÓ THỂ ĐIỀU CHỈNH LÊN XUỐNG



NHIỀU NGĂN CHỨA ĐỒ TIỆN LỢI, RỘNG RÃI





KHUNG GẮM MỜI
Mạng lưới lỗ đồng đều thuận tiện đóng thùng



TRANG BỊ THÊM TẮM BẢO VỆ GẮM CABIN



TỐI ƯU HÓA LỰC PHANH, NHỜ HỆ THỐNG ĐIỀU CHỈNH LỰC PHANH LSPV



ĐỘNG CƠ EURO 4

MẠNH MẼ - TIẾT KIỆM NHIÊN LIỆU



HỘP SỐ MỚI

TĂNG DÀI TỶ SỐ TRUYỀN TỐI ƯU HÓA LỰC KÉO



HÌNH ẢNH CHỈ MANG TÍNH CHẤT MINH HỌA

Model	XZU650L-WBMMN3	XZU710L-WKFMP3	XZU650L-WBMRP3	XZU720L-WKFRP3	XZU730L-WKFTP3
Tổng tải trọng / Gross Vehicle Mass	4.990 kg	5.500 kg	6.500 kg	7.500 kg	8.500 kg
Tự trọng / Vehicle Mass	2.270 kg		2,335 kg	2,650 kg	2,760 kg
Hệ thống phanh / Service brake system	Hệ thống phanh tang trống điều khiển thủy lực 2 dòng, trợ lực chân không Hydraulic brake system, drum type, dual circuits, vacuum assist				
Hệ thống lái / Steering system	Loại trục vít đai ốc bi tuần hoàn, trợ lực thủy lực với cột tay lái có thể thay đổi độ nghiêng và chiều cao Telescopic and tilt steering column with lock device, recirculation ball integral type				
Cabin / Cabin	Cabin kiểu lật với cơ cấu thanh xoắn Forward control, mechanical tilt with torsion assist				
Hệ thống treo cầu trước / Front suspension	Nhíp đa lá, với giảm chấn thủy lực Semi-elliptic leaf springs with double acting shock absorbers				
Hệ thống treo cầu sau / Rear suspension	Nhíp đa lá hai tầng với giảm chấn thủy lực Semi-elliptic main and auxiliary leaf spring with double acting shock absorbers				
Cỡ lốp / Tire size	7.00R16 / 7.00-16	7.00R16 / 7.00-16	205/85R16	7.50R16 / 7.50-16	7.50R16 / 7.50-16
Tốc độ cực đại / Maximum speed	100.3 km/h	102.96 km/h	85.06 km/h	94.29 km/h	93.38 km/h
Khả năng vượt dốc / Gradeability	44.79 Tan(%)	47.00 Tan(%)	34.00 Tan(%)	37.56 Tan(%)	34.81 Tan(%)
Tỉ số truyền lực cuối cùng / Gear ratio	4.875	4.625	5.571	4.875	5.142

Kích thước xe / Vehicle Dimensions

Chiều rộng Cabin / Cabin width	1,695 mm	1,995 mm	1,820 mm	1,995 mm	1,995 mm
Chiều dài cơ sở / Wheelbase - WB	3,375 mm	3,430 mm		3,870 mm	4,200 mm
Kích thước bao ngoài (DxRxC) / Overall Dimension (OLxOWxOH)	5,965 x 1,860 x 2,135 mm	6,120 x 1,995 x 2,205 mm	5,965 x 1,880 x 2,145 mm	6,770 x 1,995 x 2,240 mm	7,280 x 2,055 x 2,260 mm
Khoảng cách từ sau Cabin đến điểm cuối chassis / Cabin-end to chassis-end	4,370 mm	4,450 mm	4,365 mm	5,070 mm	5,580 mm

Động cơ / Engine

Model / Model	N04C WJ	N04C WK	N04C WK	N04C WK	N04C WK
Loại / Type	Động cơ diesel 4 xi-lanh thẳng hàng tuabin tăng áp và làm mát khí nạp Diesel engine, 4-cylinder in-line, turbo-intercooled				
Công suất cực đại (ISO NET) / Maximum output (ISO NET)	136 PS (2,500 vòng/phút) 136 PS (2,500 r/min)	150 PS (2,500 vòng/phút) 150 PS (2,500 r/min)	150 PS (2,500 vòng/phút) 150 PS (2,500 r/min)	150 PS (2,500 vòng/phút) 150 PS (2,500 r/min)	150 PS (2,500 vòng/phút) 150 PS (2,500 r/min)
Mômen xoắn cực đại (ISO NET) / Maximum torque (ISO NET)	390 N.m (1,400-2,400 vòng/phút) 390 N.m (1,400-2,400 r/min)	420 N.m (1,400-2,500 vòng/phút) 420 N.m (1,400-2,500 r/min)	420 N.m (1,400-2,500 vòng/phút) 420 N.m (1,400-2,500 r/min)	420 N.m (1,400-2,500 vòng/phút) 420 N.m (1,400-2,500 r/min)	420 N.m (1,400-2,500 vòng/phút) 420 N.m (1,400-2,500 r/min)
Đường kính xylanh x Hành trình piston / Bore x Stroke	104 x 118 mm	104 x 118 mm	104 x 118 mm	104 x 118 mm	104 x 118 mm
Thể tích làm việc / Piston Displacement	4,009 cc	4,009 cc	4,009 cc	4,009 cc	4,009 cc
Tỷ số nén / Compression ratio	18:1	18:1		18:1	18:1
Hệ thống cung cấp nhiên liệu / Fuel injection system	Phun nhiên liệu điều khiển điện tử Electronic control common rail type				

Hộp số / Transmission

Model / Model	RE50	RE61	RE50	RE61	RE61
Loại / Type	Hộp số sàn, 5 tay số với số vượt tốc Manual 5-speeds, with overdrive	Hộp số sàn, 5 tay số với số vượt tốc Manual 6-speeds, with overdrive	Hộp số sàn, 5 tay số với số vượt tốc Manual 5-speeds, with overdrive	Hộp số sàn, 6 tay số với số vượt tốc Manual 6-speeds, with overdrive	Hộp số sàn, 6 tay số với số vượt tốc Manual 6-speeds, with overdrive

Ly hợp / Clutch

Loại / Type	Loại đĩa đơn, ma sát khô giảm chấn lò xo, tự động điều chỉnh Dry single plate, diaphragm type with damper springs, automatic gap adjuster				
-------------	--	--	--	--	--

Tính năng khác / Other features

Phanh khí xả / Exhaust brake	C6 / Equipped				
Phanh đỗ / Parking brake	Loại tang trống, dẫn động cơ khí, tác động lên trục thứ cấp hộp số Mechanical, drum type, acting on transmission output shaft				
Trang bị khác / Other equipment	Van điều hòa lực phanh theo tải trọng Load sensing proportional valve				
Điều hoà không khí DENSO chất lượng cao / High-quality DENSO air conditioner	C6 / Equipped				
Bộ trích công suất PTO / PTO transmission	Lựa chọn / Option				
Cửa sổ điện và khoá cửa trung tâm / Electric windows and centre door lock	C6 / Equipped				
AM/FM Radio, cổng USB, AUX & Bluetooth / AM/PM radio, USB, AUX & Bluetooth	C6 / Equipped				
Thùng nhiên liệu / Fuel tank	100 L	100 L	100 L	100 L	100 L
Số chỗ ngồi / Seating capacity	3 người 3 seat	3 người 3 seat	3 người 3 seat	3 người 3 seat	3 người 3 seat

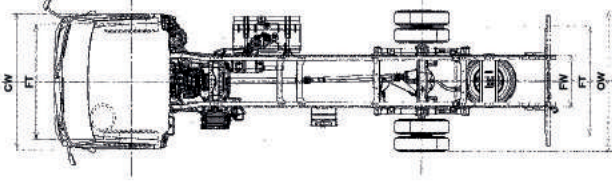
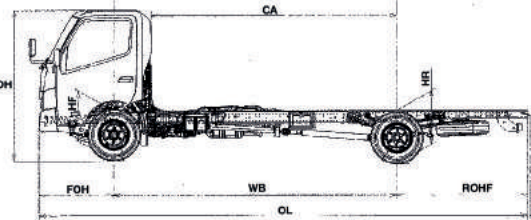
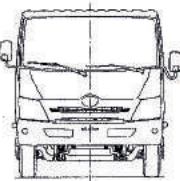
XZU



XZU650 - CABIN TIÊU CHUẨN



XZU 710, XZU720 & XZU730 - CABIN RỘNG



Model	HF	HR	OH	FT	RT	CW	OW	TW	TR	FOH	WB	ROHF/ROH (130MDL)	OL	CA	FW
XZU650 - 4.900 kg	660	735	2,135	1,400	1,435	1,695	1,860	-	-	985	3,375	1,575	5,965	2,795	700
XZU650 - 6.500 kg	670	760	2,145	1,515	1,445	1,820	1,880	-	-	990	3,375	1,570	5,965	2,795	700
XZU710	695	785	2,205	1,660	1,480	1,995	-	1,905	-	1,115	3,430	1,575	6,120	2,875	750
XZU720	730	815	2,240	1,655	1,520	-	1,995	1,985	-	1,115	3,870	1,755	6,740	3,315	750
XZU730	750	820	2,260	1,655	1,590	1,995	2,055	-	-	1,115	4,200	1,935	7,250	3,645	750
XZU302L - HKMLKD3 (110SD)	695	765	2,120	1,415	1,420	-	1,720	-	1,615	1,065	2,530	1,055	4,730	1,985	700
XZU342L - HKMRKD3 (130MD)	735	820	2,155	1,455	1,480	1,810	1,950	-	-	1,065	3,380	1,470	5,970	2,835	700
XZU352L - HKMRKD8 (130MDL)	735	815	2,155	1,455	1,480	1,810	1,950	-	-	1,065	4,000	2,120	7,185	3,455	700
XZU342L - HKMTKD3 (130HD)	735	810	2,155	1,455	1,480	1,810	1,950	-	-	1,065	3,380	1,470	6,005	2,835	700

DUTRO



DUTRO - CABIN TIÊU CHUẨN

Model	XZU302L-HKMLKD3 110SD	XZU342L-HKMRKD3 130MD	XZU352L-HKMRKD8 130MDL	XZU342L-HKMTKD3 130HD
Tổng tải trọng / Gross Vehicle Mass	4,875 kg	7,500 kg	7,500 kg	8,250 kg
Tự trọng / Vehicle Mass	1,965kg	2,300 kg	2,370 kg	2,360 kg
Hệ thống phanh / Service bake system	Hệ thống phanh tang trống điều khiển thủy lực 2 dòng, trợ lực chân không Hydraulic system with 2 leading shoes for front wheels and dual two leading shoes for rear wheels, vacuum assist, dual circuits			
Hệ thống lái / Steering system	Cột tay lái điều chỉnh được độ cao và góc nghiêng với cơ cấu khóa, cơ cấu lái trục vít ốc bi tuần hoàn, trợ lực thủy lực toàn phần Telescopic and tilt steering column with lock device, recirculation ball with hydraulic booster integral type			
Cabin / Cabin	Cabin kiểu lật với cơ cấu thanh xoắn và các thiết bị an toàn Forward control, all steel welded construction with torsion bar tilt mechanism, semi-trimmed			
Hệ thống treo cầu trước / Front suspension	Hệ thống treo phụ thuộc, nhíp lá, 2 giảm chấn thủy lực Semi-elliptic leaf springs with double acting shock absorbers			
Hệ thống treo cầu sau / Rear suspension	Hệ thống treo phụ thuộc, nhíp lá, 2 giảm chấn thủy lực Semi-elliptic main and auxiliary leaf spring with double acting shock absorbers			
Cỡ lốp / Tire size	7.50-15-12PR	7.50-16-14PR	7.50-16-14PR	7.50-16-14PR
Tốc độ cực đại / Maximum speed	134 km/h	118 km/h	118 km/h	104 km/h
Khả năng vượt dốc / Gradeability	48.5 Tan(%)	33.6 Tan(%)	33.6 Tan(%)	35.1 Tan(%)
Tỉ số truyền lực cuối cùng / Gear ratio	4.333	5.125	5.125	5.857

Kích thước xe / Vehicle Dimensions

Chiều rộng Cabin / Cabin width	1,720 mm	1,810 mm	1,810 mm	1,810 mm
Chiều dài cơ sở / Wheelbase - WB	2,530 mm	3,380 mm	3,995 mm	3,380 mm
Kích thước bao ngoài (DxRxC) / Overall Dimension (OLxOWxOH)	4,730 x 1,720 x 2,120 mm	6,010 x 1,955 x 2,145 mm	7,195 x 1,955 x 2,145 mm	6,010 x 1,955 x 2,140 mm
Khoảng cách từ sau Cabin đến điểm cuối chassis / Cabin-end to chassis-end	3,040 mm	4,305 mm	5,575 mm	4,305 mm

Động cơ / Engine

Model/ Model	N04C-VC	N04C-VC	N04C-VC	N04C-VC
Loại / Type	Diesel 4 kỳ, 4 xi-lanh thẳng hàng làm mát bằng nước Diesel 4 cyliders in-line, water-cooled			
Công suất cực đại (ISO NET) / Maximum output (ISO NET)	136 PS - (2,500 vòng/phút) 136 PS - (2,500 round/minutes)			
Mômen xoắn cực đại (ISO NET) / Maximum torque (ISO NET)	390 N.m - (1,400 vòng/phút) 390 N.m - (1,400 round/minutes)			
Đường kính xylanh x hành trình piston / Bore x stroke	104 x 118 mm	104 x 118 mm	104 x 118 mm	104 x 118 mm
Thể tích làm việc / Piston Displacement	4,009 cc	4,009 cc	4,009 cc	4,009 cc
Tỷ số nén / Compression ratio	18:1	18:1	18:1	18:1
Hệ thống cung cấp nhiên liệu / Fuel injection system	Phun nhiên liệu điều khiển điện tử Electronic control common rail type			

Tính năng khác / Other features

M550				
Hộp số / Transmission	Hộp số cơ khí, 5 số tiến và 1 số lùi, đồng tốc từ số 1 đến số 5, có số 5 là số vượt tốc Mechanical control, 5-forward and one reverse, overdrive, synchromesh 1st - 5th			
Ly hợp / Clutch	Đĩa đơn, ma sát khô, giảm chấn lò xo tự động điều chỉnh Dry single plate diaphragm type with damper springs, automatic adjuster			
Phanh khí xả / Exhaust brake	C6 / Equipped			
Phanh đỗ / Parking brake	Loại cơ khí, tác động lên hệ thống truyền lực sau hộp số Mechanical, internal expanding acting on transmission output shaft			
Điều hoà không khí DENSO chất lượng cao / High-quality DENSO air conditioner	Không trang bị / Unequipped			
Bộ trích công suất PTO / PTO transmission	Không trang bị / Unequipped			
Cửa sổ điện và khoá cửa trung tâm / Electric windows and centre door lock	Không trang bị / Unequipped			
AM/FM Radio with USB port	C6 / Equipped			
Thùng nhiên liệu / Fuel tank	80 L	100 L	100 L	100 L
Số chỗ ngồi / Seating capacity	3 người 3 seat	3 người 3 seat	3 người 3 seat	3 người 3 seat